



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 46

Ngày 06 tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

19-03-2021	Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 và phân bổ danh mục chi tiết nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương năm 2020.	3
19-03-2021	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025.	19
19-03-2021	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	23
19-03-2021	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về việc quy định mức chi cụ thể và thời gian hưởng chế độ hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	26
19-03-2021	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND về việc ban hành chính sách hỗ trợ cho người dân chăm sóc, khôi phục vườn dừa bị ảnh hưởng sau hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	35

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- 30-03-2021 Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bến Tre. 37

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- 19-03-2021 Nghị quyết số 03/NQ-HĐND về chủ trương nghiên cứu lập Đề án quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre. 49
- 19-03-2021 Nghị quyết số 04/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. 52
- 19-03-2021 Nghị quyết số 05/NQ-HĐND về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre. 59
- 19-03-2021 Nghị quyết số 06/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021. 62

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 và phân bổ danh mục chi tiết nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 998/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 và phân bổ danh mục chi tiết nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

a) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND, nhưng có điều chỉnh nội dung đầu tư của một số dự án cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn phân bổ cho từng dự án không làm thay đổi tổng các nguồn vốn đã được phân bổ.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

a) Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án cho phù hợp với các Quyết định chủ trương và quyết định đầu tư;

b) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước): Điều chỉnh giảm danh mục của 01 dự án và kế hoạch vốn 03 dự án để bổ sung tăng vốn cho 01 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 165.500 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 114.500 triệu đồng;

c) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 02 dự án; bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 02 dự án để triển khai thực hiện, với tổng số vốn điều chỉnh là 21.000 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 7.000 triệu đồng;

d) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2021: Điều chỉnh giảm danh mục của 01 dự án và giảm kế hoạch vốn của 07 dự án; bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 05 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 600.884 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 48.400 triệu đồng; Điều chỉnh nội bộ các công trình tại Phụ lục VI - Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025; trong đó, tăng kế hoạch vốn của 04 công trình dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 93.500 triệu đồng (tăng 43.400 triệu đồng) và chuyển 01 dự án từ chuẩn bị đầu tư sang thực hiện dự án.

(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục I và Phụ lục I.a đính kèm).

Điều 2. Phân bổ danh mục chi tiết nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020

Phân bổ chi tiết danh mục dự án và mức vốn hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020 cho các dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ quan trọng khác theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết danh mục công trình theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - Kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mai

Phụ lục I
Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
-	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>787.384</u>	<u>787.384</u>	<u>169.900</u>	<u>169.900</u>	-
A	ĐIỀU CHỈNH TRONG PHẠM VI NGHỊ QUYẾT SỐ 23/2020/NQ-HĐND	787.384	787.384	169.900	169.900	
I	Điều chỉnh tên chủ đầu tư					

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
1	Xây dựng bến phà tạm để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2					Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án trong Phụ lục I, Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND (từ BQLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông thành Sở Giao thông vận tải) cho phù hợp với các Quyết định chủ trương/dự án đầu tư
II	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	165.500	165.500	114.500	114.500	
1	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách	15.000	500		14.500	- Điều chỉnh nội dung đầu tư từ thực hiện dự án sang chuẩn bị đầu tư; - Giảm vốn do chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn khởi công mới năm 2021 theo QĐ số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	80.500	500		80.000	
3	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	20.000	-		20.000	- Giảm danh mục công trình và kế hoạch vốn nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ mục tiêu năm 2021; - Chuyển danh mục sang sử dụng vốn dự phòng NSTW năm 2020 cho các công trình khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ quan trọng khác theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
4	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	50.000	164.500	114.500		Tăng vốn để thực hiện dự án

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
III	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	21.000	21.000	7.000	7.000	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc	5.000	500		4.500	- Điều chỉnh nội dung đầu tư từ thực hiện dự án sang chuẩn bị đầu tư; - Giảm vốn do chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn khởi công mới năm 2021 theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ;
2	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	3.000	500		2.500	
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	10.000	14.500	4.500		Tăng vốn để thực hiện dự án
4	Doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Ba Tri	3.000	5.500	2.500		Tăng vốn để thực hiện dự án

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
IV	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn Xổ số kiến thiết	600.884	600.884	48.400	48.400	
1	Cống ngăn mặn cầu Lộ cơ khí và cửa công qua đường ĐX01 (liên xã Bình Phú - Sơn Đông), xã Sơn Đông, TP Bến Tre	3.000			3.000	- Giảm danh mục công trình và kế hoạch vốn nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021; - Chuyển danh mục sang sử dụng vốn dự phòng NSTW năm 2020 cho các công trình khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ quan trọng khác theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
2	Cầu Yên Hào, xã Thới Thuận	3.000	500		2.500	- Điều chỉnh nội dung đầu tư từ thực hiện dự án sang chuẩn bị đầu tư;
3	Xây dựng Cầu Châu Ngao	3.000	500		2.500	- Giảm vốn do chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn khởi công mới năm 2021 theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ;
4	Xây mới Khu chạy thận nhân tạo	5.000	500		4.500	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
5	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Liên khoa Ngoại tổng quát, chấn thương chỉnh hình – phục hồi chức năng, ung bướu, mắt, răng - hàm - mặt Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	5.000	500		4.500	
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	60.286	40.286		20.000	Giảm vốn thuộc Kế hoạch vốn năm 2021 theo yêu cầu của chủ đầu tư (Kế hoạch vốn còn lại vẫn đảm bảo để chi trả giải phóng mặt bằng và các chi phí khác)
7	Xây dựng bến phà tạm để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2	10.000	38.000	28.000		Tăng vốn để thực hiện dự án
8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội thần kinh - Nội tiết, Tai mũi họng, Đông y.	5.000	14.000	9.000		Tăng vốn để thực hiện dự án

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2021			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
9	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025	497.598	486.198		11.400	- Giảm Kế hoạch vốn năm 2021 là 11.400 triệu đồng để tăng vốn cho các công trình thuộc lĩnh vực Y tế; - Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2021 trong nội bộ của các dự án mua sắm trang thiết bị dạy học, sửa chữa cải tạo trường học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 để đảm bảo các hợp đồng mua sắm trong năm chuẩn bị trang thiết bị dạy và học cho năm học mới theo Phụ lục I.a đính kèm
10	Trung tâm y tế huyện Chợ Lách	3.000	5.800	2.800		Tăng vốn để thực hiện dự án
11	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	3.000	9.300	6.300		Tăng vốn để thực hiện dự án
12	Trung tâm y tế huyện Thạnh Phú	3.000	5.300	2.300		Tăng vốn để thực hiện dự án

PHỤ LỤC I.a

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn thu xổ số kiến thiết Hỗ trợ đầu tư CSVC,
Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019
về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
-	<u>TỔNG SỐ</u>	-	-	-	-	-	-	-	<u>209.871</u>	-	-	<u>50.100</u>	<u>93.500</u>	-
A	MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC								206.371			50.000	90.000	
	Dự án khởi công mới năm 2021								206.371	-	-	50.000	90.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 cho các trường Tiểu học.	C		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3014/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	42.161			15.000	20.000	
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6 cho các trường Trung học cơ sở.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3015/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	73.400			15.000	30.000	
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho lớp 2 các trường Tiểu học và lớp 6 cho các trường THCS trên địa bàn tỉnh.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung	2021-2022	3016/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	90.810			20.000	40.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT								3.500			100	3.500	
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE								3.500			100	3.500	
	Thực hiện dự án								3.500	-	-	100	3.500	
1	Cải tạo khôi phục hành chính và các hạng mục phụ thuộc dự án Trường tiểu học Phú Thọ.	C		UBND thành phố Bến tre	thành phố Bến tre	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	417/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500			100	3.500	Chuyển từ Chuẩn bị đầu tư sang thực hiện dự án

Phụ lục II
Phân bổ danh mục dự án và mức vốn hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020
theo Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/dự toán	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ, mục tiêu của dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Mức vốn được hỗ trợ	Hồ sơ thủ tục	Tiến độ thi công	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
-	<u>TỔNG SỐ</u>	-	-	-	-	<u>150.000</u>	-	-	-
I	Phần Dự án đầu tư					140.710			
1	Đập ngăn mặn - trữ ngọt khu vực Bình Sơn, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách	UBND huyện Chợ Lách	Xã Sơn Định	Ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân	2020 - 2021	3.135	Quyết định phê duyệt BCKTKT số 353/QĐ-SNN ngày 20/7/2020	Đã thực hiện khoảng 80% khối lượng công trình	
2	Sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhon Thạnh, thành phố Bến Tre	Ban QLDA NN&PTNT	xã Nhon Thạnh	Ngăn chặn xói lở, bảo vệ đất đai, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân vùng dự án	2020 - 2021	44.225	1809/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	Đang triển khai	

TT	Danh mục dự án/dự toán	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ, mục tiêu của dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Mức vốn được hỗ trợ	Hồ sơ thủ tục	Tiến độ thi công	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	Ban QLDA NN&PTNT	xã Hưng Lễ - Thanh Phú Đông	Ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân	2021 - 2024	45.000	2980/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	Đang triển khai	
4	Xói lở bờ biển khu vực Cồn Lợi xã Thanh Hải, huyện Thanh Phú	Ban QLDA NN&PTNT	xã Thanh Hải	Ngăn chặn xói lở bờ biển, bảo vệ đất đai, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân vùng dự án	2020 - 2021	35.000	1807/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	Đang triển khai	
5	Cống ngăn mặn cầu Lộ cơ khí và cửa cống qua đường ĐX01 (liên xã Bình Phú - Sơn Đông), xã Sơn Đông, TP Bến Tre	UBND TPBT	xã Sơn Đông	Ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân	2020 - 2021	8.700	Quyết định phê duyệt BCKTKT số 611/QĐ-SNN ngày 30/10/2020	Đang triển khai	
6	Đập tạm Thành Triệu, huyện Châu Thành	Ban QLDA NN&PTNT	Thành Triệu	Ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân	2020 - 2021	3.000	806/UBND-TCĐT ngày 17/02/2021	Đang triển khai	

TT	Danh mục dự án/dự toán	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ, mục tiêu của dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Mức vốn được hỗ trợ	Hồ sơ thủ tục	Tiến độ thi công	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Lắp đặt cửa cống chợ Thành Triệu	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Thành Triệu	Ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân	2021	350	939/UBND-TCĐT ngày 26/02/2021	Đang triển khai	
8	Mua sắm 02 thuyền bơm và hệ thống điện vận hành	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Thành Triệu	Bơm nước ngọt phục vụ Nhà máy nước	2021	1.300	939/UBND-TCĐT ngày 26/02/2021	Đang triển khai	
II	Phần kinh phí hỗ trợ cho các địa phương thực hiện các công trình nạo vét kênh mương, đập tạm, cống điều tiết phục vụ phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn					9.290			
1	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách	UBND huyện Chợ Lách	Các xã của huyện Chợ Lách	Nạo vét, sửa chữa, thi công Đập tạm ngăn mặn trữ ngọt	Năm 2021	1.690	Giao Sở Tài chính phân bổ dự toán bổ sung cho huyện để thực hiện	Đang thực hiện	Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về danh mục công trình được hỗ

TT	Danh mục dự án/dự toán	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ, mục tiêu của dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Mức vốn được hỗ trợ	Hồ sơ thủ tục	Tiến độ thi công	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc	UBND Mỏ Cày Bắc	Các xã của huyện	Nạo vét, sửa chữa, thi công Đập tạm ngăn mặn trữ ngọt	Năm 2021	1.600	Giao Sở Tài chính phân bổ dự toán bổ sung cho huyện để thực hiện	Đang thực hiện	trợ. Mức vốn hỗ trợ 50% theo Thông báo số 01/TB-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh
3	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre	UBND TPBT	Các xã của TPBT	Nạo vét, sửa chữa, thi công cống, đập tạm ngăn mặn trữ ngọt	Năm 2021	4.000	Giao Sở Tài chính phân bổ dự toán bổ sung cho thành phố Bến Tre để thực hiện	Đang thực hiện	
4	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri	UBND Ba Tri	Các xã của huyện	Nạo vét, sửa chữa, thi công cống, đập tạm ngăn mặn trữ ngọt	Năm 2021	2.000	Giao Sở Tài chính phân bổ dự toán bổ sung cho huyện để thực hiện	Đang thực hiện	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển Hợp tác xã,
Liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 1189/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định điều kiện, đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

b) Cơ quan, cán bộ quản lý nhà nước về Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến phát triển Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

c) Thành viên, sáng lập viên, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập và tham gia Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

Điều 2. Điều kiện chung và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ chung

a) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, Điều lệ, quy chế của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập hoặc tham gia Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

c) Có nhu cầu được hỗ trợ, đáp ứng các điều kiện cụ thể của từng nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

b) Trường hợp củng cố Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã chỉ được hỗ trợ một lần.

c) Ngoài chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này, đối tượng còn được hỗ trợ theo quy định hiện hành. Các nội dung chính sách tại Nghị quyết này, nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng hỗ trợ chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

Điều 3. Một số chính sách hỗ trợ đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã

1. Hỗ trợ thành lập mới, củng cố Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thành lập hoặc tham gia Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động, hoạt động yếu hoặc có nhu cầu phát triển, mở rộng.

- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã được thành lập từ việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và Hợp

tác xã, Liên hiệp hợp tác xã góp đủ vốn theo quy định điều lệ.

c) Nội dung hỗ trợ

- Cung cấp thông tin, tư vấn, tập huấn, phổ biến quy định pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Hỗ trợ, tư vấn xây dựng hoặc sửa đổi điều lệ; hướng dẫn và thực hiện các thủ tục sắp xếp, củng cố lại tổ chức, hoạt động của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với các quy định hiện hành.

Các nội dung hỗ trợ trên sẽ được hỗ trợ chi phí sau khi Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã đã được thành lập và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

d) Mức hỗ trợ:

- Thành lập mới: Tối đa không quá 20.000.000 đồng/hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

- Củng cố: Tối đa không quá 10.000.000 đồng/hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

2. Hỗ trợ trang thiết bị văn phòng làm việc

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã

b) Nội dung hỗ trợ: Đầu tư một số trang thiết bị văn phòng thiết yếu phục vụ cho hoạt động của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

c) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và một số điều kiện cụ thể như sau:

- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã có trụ sở làm việc, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hoặc tạo việc làm cho thành viên Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; quy mô đối với Hợp tác xã từ 20 thành viên trở lên, Liên hiệp hợp tác xã từ 100 thành viên trở lên. Riêng đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp có tổ chức liên kết sản xuất, có hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã chưa được đầu tư trang thiết bị văn phòng.

- Những trang thiết bị được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là tài sản không chia của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

d) Mức hỗ trợ: 20.000.000 đồng/hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

3. Hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại các Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

b) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tiền lương cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

c) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và một số điều kiện cụ thể như sau:

- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã có trụ sở làm việc, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hoặc tạo việc làm cho thành viên Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; quy mô đối với Hợp tác xã từ 20 thành viên trở lên, Liên hiệp hợp tác xã từ 100 thành viên trở lên. Riêng đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp có tổ chức liên kết sản xuất, có hợp đồng với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

d) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng, thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm/người, tối đa 02 người/Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã/năm.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Nghị quyết này sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các chính sách quy định tại Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre hết hiệu lực ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2021. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên
đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 1000/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách, Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết mức chi và việc sử dụng kinh phí để thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện, thành phố (đội tuyển cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Bến Tre tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng áp dụng

Huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện tham gia tập trung tập luyện, huấn luyện và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 2. Chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện

1. Chế độ dinh dưỡng được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, tập trung thi đấu của vận động viên, một ngày huấn luyện, theo dõi thi đấu của huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp, đội tuyển thể thao cấp huyện.

2. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện ở trong nước: là định mức tiền ăn hàng ngày được tính trên số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung huấn luyện, tập luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền, cụ thể như sau:

STT	Huấn luyện viên, vận động viên theo cấp đội tuyển	Mức ăn hàng ngày (đồng/người/ngày)
01	Tuyển năng khiếu thể thao các cấp	130.000
02	Đội tuyển thể thao cấp huyện (<i>thời gian tập trung tập huấn tối thiểu là 15 ngày, tối đa là 30 ngày</i>)	175.000

3. Chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu ở trong nước: là định mức tiền ăn hàng ngày được tính trên số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền, cụ thể như sau:

STT	Huấn luyện viên, vận động viên theo cấp đội tuyển	Mức ăn hàng ngày (đồng/người/ngày)
01	Đội tuyển năng khiếu thể thao các cấp	220.000
02	Đội tuyển thể thao cấp huyện (<i>thời gian tập trung thi đấu theo điều lệ giải, hội thi, hội thao quy định</i>)	220.000

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do Ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao tỉnh Bến Tre./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức chi cụ thể và thời gian hưởng chế độ
hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV
và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 133/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Tờ trình số 354/TTr-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi cụ thể và thời gian hưởng chế độ hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể và thời gian hưởng chế độ hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử các cấp (tỉnh, huyện, xã);

b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp;

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (tỉnh, huyện, xã);

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác phục vụ bầu cử.

Điều 2. Mức chi cụ thể, thời gian hưởng chế độ hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức chi cụ thể và thời gian hưởng chế độ hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bến Tre được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Kinh phí phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 do ngân sách Nhà nước đảm bảo (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đối với khối lượng công việc của địa phương đã triển khai thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Nghị quyết này và chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục
Mức chi cụ thể và thời gian hưởng chế độ hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV
và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
1	Chi tổ chức hội nghị, tập huấn					
a	Chi tổ chức hội nghị		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.			
b	Chi tổ chức tập huấn cho người tham gia phục vụ công tác tổ chức bầu cử		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bến Tre.			
2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp					
a	Các cuộc họp của Ban Chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử					
	- Chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	180.000	150.000	
	- Thành viên tham dự	đồng/người/buổi	100.000	90.000	80.000	
	- Các đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	50.000	50.000	
b	Các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử					
	- Chủ trì	đồng/người/buổi	150.000			

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
				130.000	100.000	
	- Thành viên tham dự	đồng/người/buổi	80.000	70.000	60.000	
	- Các đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	50.000	50.000	
3	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử					
	Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành từ nguồn kinh phí bầu cử, các đoàn công tác được chi như sau:					
	- Trưởng đoàn giám sát	đồng/người/buổi	200.000	180.000	150.000	
	- Thành viên chính thức của đoàn giám sát	đồng/người/buổi	100.000	90.000	80.000	
	- Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát					
	+ Phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	70.000	60.000	
	+ Phục vụ gián tiếp (lái xe, bảo vệ lãnh đạo)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000	
	- Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát:					
	+ Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban bầu cử	đồng/báo cáo	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
	+ Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia:	đồng/người/lần	300.000	200.000	100.000	Tổng mức chi xin ý kiến tối đa là 1.000.000 đồng/người/văn bản
	+ Chinh lý, hoàn chỉnh báo cáo	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000	
4	Chi xây dựng văn bản					

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
a	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các định mức chi phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của các cấp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.			
b	Chi xây dựng các văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Kế hoạch; văn bản chỉ đạo, triển khai; văn bản hướng dẫn; báo cáo sơ kết, tổng kết; biên bản tổng kết cuộc bầu cử):					
	- Xây dựng văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000	
	- Chi cho các cá nhân, chuyên gia tham gia ý kiến bằng văn bản	đồng/người/lần	300.000	200.000	100.000	Tổng mức chi xin ý kiến tối đa là 1.000.000 đồng/người/văn bản
5	Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử					
a	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng cho các đối					

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
	tượng:					
	Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất. Danh sách chi bồi dưỡng thực hiện theo Quyết định thành lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.					
	- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng các Tiểu ban Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	2.000.000	1.500.000	1.000.000	Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử được tính từ thời điểm có văn bản của cấp có thẩm quyền thành lập các tổ chức bầu cử tại địa phương có hiệu lực thi hành đến khi kết thúc nhiệm vụ theo quy định pháp luật
	- Thành viên Ủy ban bầu cử, Phó Trưởng các Tiểu ban và Thành viên các Tiểu ban Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	1.500.000	1.000.000	700.000	
	- Thành viên Tổ giúp việc (Tổ công tác) của các Tiểu ban Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	1.000.000	700.000	500.000	
b	Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban, các Tổ giúp việc của Tiểu ban Ủy ban bầu cử)	đồng/người/ngày	100.000	80.000	50.000	Thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày tính theo ngày thực hiện nhiệm vụ thực tế (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
						cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử).
	Trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày, thực hiện chi bồi dưỡng theo mức:	đồng/người/tháng	1.500.000	1.200.000	750.000	Danh sách chi trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
c	Chi bồi dưỡng 02 ngày cao điểm phục vụ công tác bầu cử (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử),	đồng/người/ngày	150.000	150.000	150.000	Áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt.
6	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:					
a	Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Trưởng các Tiểu ban Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	400.000	350.000	300.000	Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử được tính từ thời điểm có văn bản của cấp có thẩm quyền thành lập các tổ chức bầu
b	Thành viên Ủy ban bầu cử; Phó Trưởng các Tiểu ban và Thành viên các Tiểu ban Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	350.000	300.000	250.000	
c	Thành viên Tổ giúp việc (Tổ công tác) của các Tiểu ban Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	250.000	200.000	150.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
d	Ngoài các đối tượng nêu trên, trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban bầu cử quyết định danh sách cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử được chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động	đồng/người/tháng	200.000	150.000	100.000	cử tại địa phương có hiệu lực thi hành đến khi kết thúc nhiệm vụ theo quy định pháp luật
7	Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử					
a	Người được giao trực tiếp công dân	đồng/người/buổi	80.000	80.000	80.000	
b	Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi	60.000	60.000	60.000	
c	Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	50.000	50.000	
8	Chi đóng hòm phiếu	đồng/hòm phiếu			350.000	
9	Chi khắc dấu	đồng/dấu			250.000	
10	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử	đồng/bảng			1.500.000	
11	Chi khoán hỗ trợ tiền (trà, nước, bánh,...) cho các Tổ Nhân dân tự quản (NDTQ) trong việc tuyên truyền về bầu cử	đồng/Tổ NDTQ			150.000	
12	Chi khoán hỗ trợ tiền trang trí cho các khu vực bỏ phiếu (màn che, băng rôn, khẩu hiệu, cờ, phướm,...)	đồng/khu vực bỏ phiếu			1.500.000	
13	Đối với các nội dung chi khác không thuộc định mức nêu trên thì thực hiện theo các quy định hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành chính sách hỗ trợ cho người dân chăm sóc, khôi phục vườn dừa bị ảnh hưởng sau hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 981/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ cho người dân chăm sóc, khôi phục vườn dừa bị ảnh hưởng sau hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ để người dân chăm sóc, khôi phục vườn dừa bị ảnh hưởng sau hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tất cả hộ dân trồng dừa và toàn bộ diện tích trồng dừa bị ảnh hưởng do hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân chăm sóc, khôi phục vườn dừa sau hạn mặn.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

Việc hỗ trợ phải bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch. Hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng trực tiếp canh tác dừa bị ảnh hưởng do hạn mặn.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Diện tích trồng dừa có mật độ:

- Đối với vườn dừa chuyên canh: hỗ trợ 100% diện tích;
- Đối với vườn dừa trồng xen (cây dừa là cây trồng chính):
 - + Dừa công nghiệp: tối thiểu 160 cây/ha;
 - + Dừa uống nước: tối thiểu 200 cây/ha.

b) Diện tích dừa được hỗ trợ: không bao gồm diện tích dừa có trồng xen cây ăn trái đã được hỗ trợ theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

3. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ cho các hộ dân chăm sóc, khôi phục vườn dừa bị ảnh hưởng sau hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ

- a) Mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/ha (Một triệu đồng/ha).
- b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền mặt.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện: Được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày ngày 17 tháng 10 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm
2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 667/TTr-STC ngày 16
tháng 3 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bến Tre, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh, Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc hoạt động, cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bến Tre (gọi tắt là Quỹ); đối tượng và mức đóng góp Quỹ; quản lý và sử dụng Quỹ.

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam; tổ chức, cá nhân người nước ngoài, tổ chức quốc tế đang sinh sống, hoạt động hoặc tham gia phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Việc quản lý và sử dụng Quỹ phải đảm bảo đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả, đúng theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

Điều 3. Cơ quan quản lý Quỹ

1. Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thành lập ở cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Tồn Quỹ cuối năm được chuyển sang năm sau.

2. Cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; sử dụng bộ máy của mình để thực hiện nhiệm vụ quản lý Quỹ theo quy định của pháp luật, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Chương II ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC ĐÓNG GÓP QUỸ

Điều 4. Đối tượng và mức đóng góp

1. Đối với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn

Mức đóng góp bắt buộc một năm là hai phần vạn (0,02%) trên tổng giá trị tài sản hiện có tại Việt Nam theo báo cáo tài chính hàng năm nhưng tối thiểu 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*), tối đa 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Đối với cá nhân

Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp Quỹ một (01) lần trong một năm, cụ thể như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương, cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước đóng 01 ngày lương/người/năm theo mức lương cơ bản (mức lương cơ bản chia cho số ngày làm việc trong một tháng) sau khi trừ các khoản thuế, bảo hiểm phải nộp;

b) Người lao động trong các doanh nghiệp là số lao động thực tế làm việc trong các doanh nghiệp (trừ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước đã nêu tại điểm a Khoản này) đóng 01 ngày lương/người/năm theo mức lương tối thiểu vùng (mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong một tháng). Trường hợp sau khi nhận được thông báo về việc thu nộp Quỹ đối với doanh nghiệp có số người lao động khác với số lao động thực tế thì doanh nghiệp căn cứ vào số lao động thực tế làm việc tại thời điểm nộp Quỹ để thực hiện nộp theo quy định.

Số ngày làm việc bình thường trong một tháng được xác định như sau:

- Đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp: số ngày làm việc bình thường trong tháng theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp lựa chọn nhưng tối đa không quá 26 ngày.

- Đối với cán bộ, công chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội: thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ trong 5 ngày, nghỉ ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần, số ngày làm việc trong một tháng là 22 ngày.

c) Người lao động khác, trừ các đối tượng đã được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 này, đóng 15.000 đồng/người/năm.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân (kể cả tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang sinh sống, hoạt động hoặc tham gia phòng, chống thiên tai tại tỉnh Bến Tre) tham gia đóng góp tự nguyện cho Quỹ.

Điều 5. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp

1. Đối tượng được miễn đóng góp quỹ

a) Thương binh, bệnh binh và những người được hưởng chính sách như thương binh;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng của liệt sỹ;

c) Quân nhân làm nghĩa vụ trong lực lượng vũ trang, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí;

d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung dài hạn tại các trường Đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của bệnh viện từ cấp huyện trở lên;

e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;

g) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo; thành viên thuộc hộ gia đình bị thiệt hại nặng nề do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn; thành viên thuộc hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên (nếu có).

h) Hợp tác xã không có nguồn thu;

i) Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn trong năm bị thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản, nhà xưởng, thiết bị; phải tu sửa, mua sắm với giá trị lớn hơn hai phần vạn (0,02%) tổng giá trị tài sản của tổ chức hoặc phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 5 ngày trở lên.

2. Đối tượng được giảm, tạm hoãn đóng góp quỹ

Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm thì được xem xét giảm, tạm hoãn đóng góp quỹ nếu kết quả sản xuất kinh doanh theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề bị lỗ. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề bị lỗ, khi cơ quan Thuế hoặc cơ quan chức năng khác thanh tra, kiểm tra mà kết quả sản xuất kinh doanh có lãi thì doanh nghiệp phải thực hiện nộp bổ sung Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định; Giải quyết miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp quỹ

1. Thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đối với các đối tượng được quy định tại Điều 6 Quy chế này. Việc xét thời gian được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ của địa phương được tiến hành mỗi năm một lần vào thời điểm xây dựng kế hoạch thu Quỹ hàng năm. Trường hợp đối tượng đã đóng góp tiền nộp vào Quỹ, nếu được xét miễn, giảm, tạm hoãn thì số tiền đã nộp được trừ vào số tiền đóng góp của năm sau.

2. Giải quyết miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp quỹ

a) Đối với các trường hợp miễn đóng góp quỹ

- Đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy chế này (trừ Điểm i Khoản 1), Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xác minh các đối tượng trên địa bàn được miễn đóng góp quỹ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm tra, báo cáo tổng hợp đối tượng được miễn đóng góp Quỹ do Ủy ban nhân dân cấp xã trình gửi Cơ quan quản lý Quỹ. Cơ quan quản lý Quỹ tổng hợp, báo cáo đối tượng được miễn đóng góp Quỹ do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Đối với thiệt hại do thiên tai gây ra cho các tổ chức tại Điểm i Khoản 1 Điều 5 Quy chế này: Tổ chức bị thiệt hại phải báo cáo thiệt hại và đề xuất với chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xác minh thiệt hại và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm tra báo cáo thiệt hại của tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp xã trình và đề xuất về đối tượng được miễn, thời hạn miễn đóng góp Quỹ gửi Cơ quan quản lý Quỹ. Cơ quan quản lý Quỹ tổng hợp đề xuất đối tượng được miễn, thời gian miễn đóng góp quỹ do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình, phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với trường hợp được giảm, tạm hoãn

Tổ chức thuộc đối tượng được giảm, tạm hoãn nộp quỹ gửi văn bản đề nghị giảm, tạm hoãn tới Cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp kiểm tra, nếu đủ điều kiện (kết quả sản xuất kinh doanh theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề bị lỗ) thì xác nhận và đề xuất mức giảm, tạm hoãn, thời gian miễn, tạm hoãn gửi cho Cơ quan quản lý Quỹ tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương III **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ**

Điều 7. Lập, phê duyệt và thông báo kế hoạch thu Quỹ

1. Lập kế hoạch thu quỹ

Căn cứ đối tượng phải nộp, đối tượng được miễn giảm, tạm hoãn đóng quỹ, mức đóng quỹ, các cơ quan, địa phương lập kế hoạch thu quỹ như sau:

a) Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế tỉnh lập kế hoạch thu quỹ gửi Cục Thuế tỉnh trước ngày 01 tháng 4 hàng năm. Cục Thuế tỉnh tổng hợp gửi Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 15 tháng 4 hàng năm (gồm thu tổ chức kinh tế và cá nhân trong tổ chức kinh tế).

b) Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; lực lượng vũ trang; các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch thu quỹ của cán bộ công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý, gửi Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

c) Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của các Chi cục Thuế (gồm thu tổ chức kinh tế và cá nhân trong tổ chức kinh tế) lập kế hoạch thu Quỹ gửi các Chi cục Thuế; Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của huyện lập kế hoạch thu quỹ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch thu quỹ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 4 hàng năm. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kế hoạch thu gửi Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

2. Phê duyệt, thông báo kế hoạch thu quỹ

a) Cơ quan quản lý Quỹ tổng hợp công tác xây dựng kế hoạch thu quỹ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở để các đơn vị triển khai thực hiện trước ngày 10 tháng 5 hàng năm.

b) Căn cứ kế hoạch thu Quỹ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Cơ quan quản lý Quỹ thông báo đến Cục Thuế tỉnh, Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; lực lượng vũ trang; các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện.

Điều 8. Tổ chức quản lý và thu nộp Quỹ

1. Thu nộp quỹ:

a) Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế tỉnh; các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; lực lượng vũ trang; các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh nộp vào tài khoản số 3761.0.1127225.91049 của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bến Tre.

b) Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của các Chi cục Thuế; Các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nộp vào tài khoản của Phòng Tài chính - Kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền mở tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện để theo dõi thu, nộp quỹ trên địa bàn.

c) Các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp tự nguyện cho Quỹ phòng, chống thiên tai nộp vào tài khoản số 3761.0.1127225.91049 của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bến Tre.

2. Chứng từ sử dụng thu Quỹ

a) Các tổ chức kinh tế đóng quỹ sử dụng chứng từ chi tiền (Phiếu chi theo mẫu số 02-TT Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính) để hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã khi thu các khoản đóng góp quỹ của cá nhân người lao động thì sử dụng Phiếu thu (theo mẫu số 01-TT Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính).

3. Thời hạn nộp quỹ

a) Đối với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài: nộp tối thiểu 50% số phải nộp trước ngày 30 tháng 5 hàng năm, số còn lại nộp trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

b) Đối với các cá nhân: nộp 01 lần cho cả năm, thời hạn nộp trước ngày 30 tháng 5 hàng năm.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp số tiền đóng góp Quỹ của địa phương mình và nộp vào tài khoản của uỷ quyền tại Điểm b Khoản 1 Điều này vào định kỳ cuối mỗi quý (trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý).

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Định kỳ vào ngày 25 của tháng cuối quý tổng hợp, nộp số tiền thu được trên địa bàn về Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh sau khi trừ tỷ lệ để lại tại Điều 9 Quy chế này.

Hồ sơ bao gồm: Báo cáo số liệu thu, nộp quỹ trong quý và lũy kế từ đầu năm; Bản đối chiếu với Kho bạc Nhà nước cùng cấp.

Điều 9. Phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng nguồn thu từ Quỹ phòng, chống thiên tai:

1. Cấp xã: Được giữ lại 20% số thu được thực tế của cấp xã.

2. Cấp huyện: Được giữ lại 20% số thu của cấp huyện (không tính số thu của cấp xã nộp lên).

3. Cấp tỉnh: Quản lý toàn bộ tổng số thu thực tế trên địa bàn tỉnh sau khi trừ phần đã giữ lại của cấp huyện, cấp xã.

4. Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh chỉ hỗ trợ cho cấp huyện, cấp xã khi cấp huyện, cấp xã đã sử dụng hết nguồn dự phòng ngân sách cho công tác phòng, chống thiên tai và 20% nguồn thu Quỹ phòng, chống thiên tai được giữ lại tại địa phương mình.

Điều 10. Nội dung chi và mức chi

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ và Khoản 4 Điều 1 Nghị định 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ, cụ thể:

1. Chi cứu trợ, hỗ trợ dân sinh

a) Nội dung và mức hỗ trợ, cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai; hỗ trợ tu sửa nhà ở của nhân dân bị hư hỏng do thiên tai, cụ thể:

- Hỗ trợ 15kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với các thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai.

- Hỗ trợ người bị thương nặng do thiên tai gây ra được khám và điều trị tại các bệnh viện, trạm y tế địa phương, mức hỗ trợ 2.700.000 đồng/trường hợp.

- Hỗ trợ chi phí mai táng cho gia đình có người chết, mất tích do thiên tai với mức hỗ trợ 5.400.000 đồng/trường hợp.

- Hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân để mai táng cho người chết do thiên tai gây ra mà không rõ tung tích người chết, không có người thân thích theo chi phí thực tế nhưng không quá 8.100.000 đồng/trường hợp.

- Hộ gia đình có nhà ở chính bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai mà không còn nơi ở; hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hoả hoạn thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức không quá 20.000.000 đồng/hộ; Nhà bị hư hỏng nặng do thiên tai mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

b) Trường hợp 01 đối tượng được hưởng chính sách tương tự tại Điểm a Khoản 1 Điều này từ các chế độ khác của địa phương, cơ quan tham mưu hỗ trợ xem xét, trình cấp thẩm quyền mức hỗ trợ cao nhất.

2. Hỗ trợ tu sửa cơ sở y tế, trường học, xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai, tu sửa nhà sơ tán phòng tránh thiên tai; tháo bỏ hạng mục, vật cản gây nguy cơ rủi ro thiên tai; tu sửa, xử lý khẩn cấp đê, kè, cống và công trình phòng chống thiên tai được hỗ trợ kinh phí tối đa không quá 1 tỷ đồng/1 công trình.

3. Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu và các chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ như sau: Cấp xã 2,5% tổng thu trên địa bàn cấp xã; cấp huyện 2,5% số thu của cấp huyện (không tính số thu của cấp xã nộp lên); cấp tỉnh 0,5% tổng thu trên địa bàn tỉnh.

4. Điều chuyển để hỗ trợ các địa phương khác bị thiệt hại do thiên tai vượt quá khả năng khắc phục của địa phương.

5. Một số nội dung chi khác:

a) Tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng; tập huấn và duy trì hoạt động cho các đối tượng tham gia hộ đê, lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi Hội nghị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Xây dựng và phổ biến tuyên truyền kiến thức pháp luật; lập và rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai; tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng:

Thực hiện theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất Chương trình truyền hình; Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm báo chí (gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) xuất bản phẩm khi tham gia thực hiện tuyên truyền.

Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, sản phẩm, nội dung truyền thông và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công việc trong phạm vi dự toán được giao theo thẩm quyền, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ.

Điều 11. Thanh, quyết toán các nội dung hỗ trợ:

1. Đối với các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 10:

Hồ sơ và quy trình hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 10:

a) Đối với các công trình thuộc sử dụng số dư Quỹ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý:

Tuỳ theo tình hình thực tế địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đầu tư theo quy định.

b) Đối với các công trình vượt quá khả năng cân đối của địa phương, đề xuất sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh hỗ trợ:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu về công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương có báo cáo đánh giá, đề xuất các giải pháp đầu tư gửi Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

- Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh có văn bản gửi các ngành liên quan (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường...) cho ý kiến về nội dung đề xuất trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thanh, quyết toán: Thực hiện theo Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

3. Đối với mức chi thù lao quy định tại Khoản 3 Điều 10:

a) Chế độ lương, phụ cấp kiêm nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức Ban quản lý Quỹ thực hiện theo Thông tư số 78/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ công chức, viên chức kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác. Phụ cấp kiêm nhiệm của kế toán trưởng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về phụ cấp trách nhiệm công việc của kế toán trưởng các đơn vị kế toán.

b) Chế độ làm thêm giờ: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

c) Thù lao đối với các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

d) Chi phí hành chính khác: Văn phòng phẩm, mực in, photo tài liệu, cước bưu chính, chi phí hội họp phục vụ trực tiếp công tác thu Quỹ tại địa phương được thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 12. Thẩm quyền chi quỹ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định mức chi và nội dung chi cho các đối tượng theo đề nghị của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cùng cấp trên cơ sở quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quy chế này.

2. Căn cứ vào số thu Quỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc xuất Quỹ hỗ trợ cho các địa phương khác.

Điều 13. Báo cáo, phê duyệt quyết toán

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được hỗ trợ kinh phí chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí với cơ quan tài chính cùng cấp theo đúng quy định, đồng thời gửi báo cáo quyết toán về Cơ quan quản lý Quỹ để tổng hợp, theo dõi.

2. Hàng năm Sở Tài chính phối hợp với cơ quan quản lý Quỹ tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán Quỹ theo quy định hiện hành. Căn cứ kết quả xét duyệt quyết toán cơ quan quản lý Quỹ có trách nhiệm báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ năm trước với Ủy ban nhân dân tỉnh vào Quý I năm sau.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thu, chi Quỹ với Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính theo quy định hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm phải lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ trên địa bàn, quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định; đồng thời gửi báo cáo về Cơ quan quản lý Quỹ tỉnh trước ngày 28 tháng 02 năm sau.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm phải lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ trên địa bàn; quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định; đồng thời gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

6. Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 14. Thanh tra, kiểm toán, giám sát hoạt động Quỹ; Công khai nguồn thu, chi Quỹ:

Thực hiện theo Điều 12, Điều 13 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ.

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Thường trực phòng chống thiên tai tỉnh) chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng Quỹ hiệu quả; định kỳ tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động Quỹ; công khai Quỹ theo quy định của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan; Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tổ chức việc thu Quỹ; Tổng hợp các ý kiến về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, trình các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp trong việc hỗ trợ thu Quỹ, lập kế hoạch thu Quỹ và cung cấp thông tin tổng giá trị tài sản hiện có tại Việt Nam theo báo cáo tài chính hàng năm đối với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh cho cơ quan quản lý Quỹ.

3. Kho bạc nhà nước các cấp hỗ trợ tiếp nhận, đối chiếu nguồn đóng góp Quỹ tại các địa phương, đơn vị chuyển về tài khoản phục vụ thu Quỹ các cấp và cấp phát khi có đề nghị của Cơ quan Quản lý Quỹ cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo phân cấp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp theo nhiệm vụ quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành thực hiện việc quản lý, sử dụng kinh phí phòng, chống thiên tai tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ.

5. Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài và cá nhân quy định tại Điều 5 của Quy chế này có nghĩa vụ đóng góp cho Quỹ theo quy định.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 17. Đề xuất sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh thống nhất với các cơ quan, đơn vị có liên quan, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương nghiên cứu lập Đề án quy hoạch phát triển
khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 05 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về phát triển Bến Tre về hướng Đông;

Căn cứ Thông báo số 264/TB-VPCP ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Bến Tre;

Xét Tờ trình số 1346/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về chủ trương lập Đề án quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua chủ trương nghiên cứu lập Đề án quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre để bổ sung vào quy hoạch phát triển khu kinh tế, với những nội dung chính như sau:

1. Tên đề án: Đề án quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre.

2. Định hướng nghiên cứu:

a) Đề án được nghiên cứu, xây dựng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về phát triển Bến Tre về hướng Đông giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

b) Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Đảm bảo tính phát triển bền vững, trên cơ sở đánh giá đồng bộ, tổng thể về tác động môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, sinh kế của người dân, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử và đảm bảo quốc phòng an ninh.

3. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khu kinh tế ven biển Bến Tre bao gồm 23 xã, 02 thị trấn Bình Đại, Ba Tri (một phần) thuộc 03 huyện ven biển (bao gồm cả biển và các cồn, bãi bồi ven biển), cụ thể:

a) Huyện Bình Đại gồm 05 xã: Bình Thắng, Thừa Đức, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, Thới Thuận và một phần thị trấn Bình Đại;

b) Huyện Ba Tri gồm 10 xã: An Đức, An Hòa Tây, An Thủy, Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Phước Ngãi, Phú Lễ, Tân Thủy, Vĩnh Hòa, Vĩnh An và một phần thị trấn Ba Tri;

c) Huyện Thạnh Phú gồm 08 xã: An Nhơn, An Điền, An Quy, An Thuận, Thạnh Phong, Thạnh Hải, Giao Thạnh, Mỹ An.

4. Diện tích nghiên cứu, lập Đề án:

Tổng diện tích nghiên cứu: khoảng 140.000 ha, trong đó:

a) Phần đất tự nhiên khoảng 59.000 ha.

b) Phần đất mặt nước lấn biển khoảng 41.000 ha.

c) Phần mặt nước cửa sông, ven biển khoảng 40.000 ha.

5. Thời gian và tiến độ thực hiện (phân theo giai đoạn):

a) Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030

- Xây dựng Đề án quy hoạch phát triển khu kinh tế; thực hiện quy trình bổ sung khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre vào quy hoạch phát triển khu kinh tế; thực hiện các thủ tục xin chủ trương thành lập khu kinh tế; xây dựng quy chế hoạt động của khu kinh tế; xây dựng danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư và tiến hành xúc tiến đầu tư vào khu kinh tế.

- Lập quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng cho các phân khu chức năng.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng quan trọng trong và ngoài các khu chức năng của khu kinh tế.

- Tập trung đầu tư phát triển khu trung tâm của khu kinh tế, trong đó có khu công nghiệp năng lượng sạch (điện gió, điện khí LNG, mặt trời); khu cảng biển và dịch vụ logistics; khu du lịch, thương mại, dịch vụ, khu dân cư.

- Hình thành, hoàn chỉnh hạ tầng một số cụm/khu công nghiệp để thu hút nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, thủy sản; công nghệ sinh học, dược phẩm; các ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Phát triển các điểm dân cư đô thị; từng bước hình thành khu đô thị mới hiện đại, văn minh phù hợp với khu kinh tế mang tính động lực.

b) Giai đoạn sau 2030

- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, hoàn chỉnh các khu chức năng theo quy hoạch chi tiết; xây dựng hạ tầng sản xuất kinh doanh các khu công nghiệp, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu phi thuế quan.

- Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình và phát triển các ngành sản phẩm theo quy hoạch trong khu kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre.

- Khu đô thị mới được đầu tư xây dựng và chỉnh trang hiện đại, các hoạt động dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế như: Tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bưu chính viễn thông được phát triển.

6. Kinh phí nghiên cứu lập Đề án: Huy động nguồn vốn xã hội hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện quy trình đề xuất bổ sung quy hoạch, thành lập khu kinh tế ven biển theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Khóa IX, Kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 999/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 05 dự án, bao gồm:

1. Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre.

2. Dự án Hệ thống cống kiểm soát mặn tại các huyện: Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

3. Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

4. Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2).

5. Dự án Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Chi tiết điều chỉnh chủ trương đầu tư của các dự án theo Phụ lục I, II, III, IV và V đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục I**DỰ ÁN HẠ TẦNG THIẾT YẾU ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ PHƯỜNG 8 VÀ XÃ PHÚ HƯNG, THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 165/HĐND-CTHĐND ngày 31/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
<p>Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư phường 8 và xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre</p>	<p>- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thời gian và tiến độ thực hiện dự án: Năm 2016-2020.</p> <p>- Quy mô đầu tư:</p> <p>. Đường D5: Điểm đầu phần đường D5 tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định, điểm cuối nối với tuyến đường chính dọc tuyến kè. Tổng chiều dài tuyến là 1.890m, lộ giới 28m (5,75m vỉa hè +7,75m mặt đường +1,5m dải phân cách +7,75m mặt đường +5,75m vỉa hè)</p> <p>. Phần cầu giao thông: Cầu D5 có chiều dài 55,8m; tải trọng thiết kế HL93;</p> <p>Cầu Gò Đàng, chiều dài 25m, tải trọng thiết kế HL93.</p>	<p>- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre.</p> <p>- Thời gian và tiến độ thực hiện dự án: Năm 2016-2021.</p> <p>- Quy mô đầu tư:</p> <p>. Đường D5: Điểm đầu phần đường D5 tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định, điểm cuối tiếp giáp với đường Nguyễn Đình Chiểu. Tổng chiều dài tuyến đường là 1.672,5m; Lộ giới đường là 13,5m (1m+7m+5,5m).</p> <p>. Phần cầu giao thông: Cầu Cá Lóc 2 (bắt qua rạch Cá Lóc đường dọc kè) tải trọng thiết kế HL93; có chiều dài 56,59m.</p> <p>Cầu D5 (bắt qua rạch Gò Đàng thuộc tuyến đường D5), tải trọng thiết kế HL93, có chiều dài 25,8m.</p>

Phụ lục II
DỰ ÁN HỆ THỐNG CÔNG KIỂM SOÁT MẶN TẠI CÁC HUYỆN
BA TRI, MỎ CÀY NAM, CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 181/HĐND-TH ngày 31/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án Hệ thống công kiểm soát mặn tại các huyện: Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	<p>- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>Thời gian thực hiện dự án: 2017-2020</p>	<p>- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre.</p> <p>Thời gian thực hiện dự án: 2017-2021</p>

Phụ lục III**DỰ ÁN KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ
KẾT HỢP CẢNG CÁ BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 764/HĐND-CTHĐND ngày 30/10/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri, tỉnh Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời gian thực hiện dự án: 2016-2020 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời gian thực hiện dự án: 2016-2021

Phụ lục IV**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ KÊU GỌI ĐẦU TƯ
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE (GIAI ĐOẠN 2)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (nguồn thu xổ số kiến thiết hàng năm) trong giai đoạn trung hạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.	Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách nhà nước trong giai đoạn trung hạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục V**DỰ ÁN HẠ TẦNG TÁI CƠ CẤU VÙNG NUÔI TÔM LÚA KHU VỰC
XÃ MỸ AN VÀ XÃ AN ĐIỀN, HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 762/HĐND-TH ngày 30/10/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
<p>Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre</p>	<p>- Nội dung và quy mô đầu tư: Xây dựng 2.400m đường giao thông nông thôn cấp A; 4.620 đường giao thông nông thôn cấp B; 01 cống và 03 cầu tải trọng H3 trên các tuyến đường. Xây dựng tuyến đê bao cặp sông Băng cung, tuyến đê bao cặp sông Rạch Cù và tuyến đê bao ấp An Điền – An Khương A; trên các tuyến đê bao đầu tư 11 cầu giao thông trọng tải H8, 02 cống tròn phi 1500. Nạo vét 16 tuyến kênh rộng 2m đến 5m, cao trình đáy kênh từ (-) 1.00m đến (-) 2.00.</p>	<p>- Nội dung và quy mô đầu tư: Xây dựng 1.780m đường giao thông nông thôn cấp A; 5.049 đường giao thông nông thôn cấp B; 01 cống và 03 cầu tải trọng H3 trên các tuyến đường. Xây dựng tuyến đê bao cặp sông Băng cung, tuyến đê bao cặp sông Rạch Cù và tuyến đê bao ấp An Điền - An Khương A; trên các tuyến đê bao đầu tư 10 cầu giao thông trọng tải H8, 02 cầu giao thông tải trọng 3 tấn, 02 cống tròn phi 1500. Nạo vét 05 tuyến kênh rộng 2m đến 5m, cao trình đáy kênh từ (-) 0,800m đến (-) 1,500.</p>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội
và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 133/TTr-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Nghị quyết về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bến Tre và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre là cơ quan tương đương Sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đặt tại số 5A, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách địa phương bảo đảm.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc, mối quan hệ công tác, kinh phí hoạt động, biên chế

1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc, mối quan hệ công tác, kinh phí hoạt động, biên chế thực hiện theo Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

2. Cơ cấu tổ chức:

a) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre có Chánh Văn phòng và 03 Phó Chánh Văn phòng.

b) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được tổ chức thành 04 phòng, gồm:

Phòng Công tác Quốc hội;

Phòng Công tác Hội đồng nhân dân;

Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị;

Phòng Thông tin, Dân nguyện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Chủ trì trao đổi, thống nhất với Trưởng, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các cơ quan có liên quan để thực hiện quy trình bổ nhiệm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi thành lập theo đúng quy định.

b) Phối hợp với Trưởng, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi thành lập khẩn trương xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng, bổ nhiệm lãnh đạo các phòng trực thuộc, hoàn tất việc tiếp nhận biên chế, tài sản và thực hiện các hoạt động cần thiết khác để Văn phòng đi vào hoạt động ổn định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đủ biên chế cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo số lượng biên chế được giao của hai Văn phòng trước khi hợp nhất; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn Văn phòng thực hiện các công việc về biên chế, cơ sở vật chất, tài chính, con dấu và các việc cần thiết khác để giúp Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh sớm đi vào hoạt động ổn định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 5 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 20
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 1225/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 tại Biên bản bầu cử ngày 19 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với các ông sau đây:

1. Ông Nguyễn Văn Bé Sáu - Giám đốc Sở Công Thương.
 2. Ông Phạm Thanh Hùng - Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- (Có lý lịch trích ngang kèm theo Nghị quyết này).*

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Nguyễn Văn Bé Sáu, Phạm Thanh Hùng căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 20 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**LÝ LỊCH TRÍCH NGANG
ỦY VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
(Nhiệm kỳ 2016 - 2021)**

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Ngày vào Đảng		Trình độ				Chức vụ hiện nay
				Dự bị	Chính thức	Giáo dục phổ thông	Lý luận chính trị	Chuyên môn	Quản lý Nhà nước	
1	Nguyễn Văn Bé Sáu	15/10/1971	Xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	29/12/1997	29/12/1998	TN 12/12	Cao cấp	Kỹ sư Thủy sản, Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	Giám đốc Sở Công Thương
2	Phạm Thanh Hùng	02/10/1968	Xã Thừa Đức, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	18/9/1993	18/9/1994	TN 12/12	Cao cấp	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn